MINH HỌA QUYỀN LỢI BẢO HIỂM FWD ĐÓN ĐẦU THAY ĐỔI 3.0

Sản phẩm Bảo hiểm liên kết chung của Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ FWD Việt Nam
Nghiệp vụ bảo hiểm: Bảo hiểm liên kết đầu tư

Tại FWD, chúng tôi hiểu rằng trong cuộc sống của mỗi người ai cũng có những cột mốc đầu tiên đầy ý nghĩa và đáng nhớ nhưng cũng đi kèm những thử thách đòi hỏi rất nhiều can đảm như mua căn nhà đầu tiên, lập gia đình, có đứa con đầu lòng, và rất nhiều những lần đầu tiên đẹp đẽ khác.

FWD sẽ đồng hành cùng bạn đón đầu những thử thách đó bằng Giải pháp bảo hiểm liên kết chung kết hợp **Bảo vệ vững chắc trước những rủi ro sức khỏe** với **Đầu tư an toàn và linh hoạt**.

Hãy để chúng tôi trở thành một nền tảng vững chắc, một động lực truyền can đảm, và là một người bạn đồng hành đáng tin tưởng trên con đường chinh phục những cột mốc đáng nhớ của cuộc đời

Đặc điểm nổi bật:

Quyền lợi bảo vệ ý nghĩa trước bệnh **Ung thư giai đoạn sau tới tuổi 80**

Gia tăng quyền lợi bảo vệ trường hợp Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn lên tới **200% Số tiền bảo hiểm**

Linh hoạt **điều chỉnh kế hoạch bảo vệ theo nhu cầu ưu tiên tập trung bảo vệ, đầu tư, hoặc cân bằng cả hai**

Hưởng **lãi đầu tư an toàn, ổn định** từ Quỹ liên kết chung và **không thấp hơn mức lãi suất đảm bảo**

Chủ động trước mọi nhu cầu tài chính với tính năng **rút tiền trực tuyến 24/7**

TÓM TẮT QUYỀN LỢI FWD ĐÓN ĐẦU THAY ĐỔI 3.0

	Tóm tắt quyền lợi	Chi tiết quyền lợi
Quyền lợi bảo vệ	Ung thư giai đoạn sau	▪ 10 lần Phí bảo hiểm cơ bản của 1 Năm hợp đồng. Tối đa lên đến 30% Số tiền bảo hiểm (STBH).
	Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn (TTTBVV)	▪ (Giá trị lớn hơn giữa STBH và Tài khoản bảo hiểm) + Tài khoản đầu tư thêm.
	Tử vong	
	Hỗ trợ thu nhập trong trường hợp TTTBVV	▪ 100% STBH khi Người được bảo hiểm bị TTTBVV trong độ tuổi 18-60 tuổi; hoặc 50% STBH cho các nhóm tuổi còn lại.
Quyền lợi đầu tư	Hưởng lãi đầu tư từ Quỹ liên kết chung	▪ Hưởng lãi đầu tư thực tế từ Quỹ liên kết chung. Lãi suất thực tế chi trả được đảm bảo không thấp hơn mức lãi suất được FWD cam kết theo bảng dưới đây: **Năm hợp đồng** 1 | 2 - 5 | 6 - 10 | 11 - 15 | 16+ **Lãi suất đầu tư đảm bảo (%/năm)** 4,0% | 3,0% | 2,5% | 2,0% | 0,5%
	Thưởng duy trì Hợp đồng định kỳ	▪ Thưởng dựa trên tổng các khoản lãi đầu tư phát sinh từ Tài khoản bảo hiểm trong mỗi giai đoạn 3 Năm hợp đồng liên tiếp bắt đầu từ Năm 1 đến Năm 18. Tỷ lệ thưởng cụ thể như sau: **Năm hợp đồng** 3 | 6 | 9 | 12 | 15 | 18 **Tỷ lệ thưởng duy trì Hợp đồng định kỳ** 25% | 25% | 50% | 50% | 75% | 75%
	Thưởng duy trì Hợp đồng đặc biệt	▪ Thưởng thêm 100% Phí bảo hiểm cơ bản quy năm của Năm hợp đồng thứ 1 vào cuối Năm hợp đồng thứ 10.
	Kết thúc Thời hạn hợp đồng	▪ Nhận toàn bộ giá trị Tài khoản hợp đồng vào Ngày kết thúc thời hạn hợp đồng.
Quyền lợi cộng thêm	Quyền lợi Sống khỏe	▪ Thưởng thêm 20% STBH (không vượt quá 500 triệu đồng) vào Ngày kết thúc thời hạn hợp đồng.
	Đảm bảo duy trì hiệu lực hợp đồng	▪ Trong 3 Năm hợp đồng đầu tiên, Hợp đồng của Sản phẩm chính sẽ vẫn được đảm bảo duy trì hiệu lực kể cả trong trường hợp Tài khoản bảo hiểm không đủ để chi trả Phí bảo hiểm rủi ro và Phí quản lý hợp đồng hàng tháng.
	Tăng Số tiền bảo hiểm không cần thẩm định sức khỏe	▪ Miễn thẩm định sức khỏe khi khách hàng yêu cầu tăng STBH (tối đa 500 triệu đồng) tại các cột mốc quan trọng của cuộc đời: NĐBH kết hôn; hoặc NĐBH có con mới sinh hoặc nhận con nuôi; hoặc Con của NĐBH bắt đầu vào học cấp 1, cấp 2, cấp 3 hoặc đại học.

Vui lòng tham khảo các trang tiếp theo của tài liệu này để có thông tin chi tiết về các quyền lợi nêu trên và tham khảo Quy tắc và điều khoản sản phẩm để biết thêm về điều kiện áp dụng đối với các quyền lợi bảo hiểm.

1. THÔNG TIN VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

Thông Tin Bên mua bảo hiểm

Họ và tên: KHÁCH HÀNG VIP
Giới tính: Nam
Tuổi: 29
Nghề nghiệp: Kinh doanh

Thông Tin Công Ty TNHH Bảo Hiểm Nhân Thọ FWD Việt Nam

Công ty TNHH Bảo Hiểm Nhân Thọ FWD Việt Nam hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe và đầu tư tài chính. Giấy phép thành lập và hoạt động số 47GP/KDBH do Bộ Tài Chính cấp ngày 23/11/2007, giấy phép thay đổi tên công ty số 47/GPĐC9/KDBH cấp ngày 01/09/2016 và các giấy phép điều chỉnh khác. Vốn điều lệ: **19.102 tỉ đồng (07/2023)**. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 11, Tòa nhà Diamond Plaza, 34 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM, Việt Nam; Điện thoại: (+84) 28 6256 3688.

Thông tin Tư vấn tài chính

Họ và tên: ĐỒNG ĐIỀN KHANG
Số điện thoại: 0985550272
Mã số đại lý: 80050285
Văn phòng: FWD CẦN THƠ
Chứng chỉ đại lý bảo hiểm: TVBH2304-005869

2. THÔNG TIN SẢN PHẨM

Đơn vị tính: đồng

Sản phẩm	Tuổi	Giới tính	Thời hạn đóng phí (dự kiến) [i]	Thời hạn bảo hiểm[ii]	Số tiền bảo hiểm	Phí bảo hiểm hàng năm
Sản phẩm chính						
KHÁCH HÀNG VIP Nghề nghiệp: Kinh doanh						
FWD ĐÓN ĐẦU THAY ĐỔI 3.0	29	Nam	20 năm	51 năm	3.000.000.000	60.000.000
Sản phẩm bổ trợ						
KHÁCH HÀNG VIP Nghề nghiệp: Kinh doanh						
FWD Care Bảo hiểm tai nạn	29	Nam	41 năm	41 năm	300.000.000	1.650.000
FWD Care Bảo hiểm bệnh hiểm nghèo 2.0	29	Nam	41 năm	41 năm	300.000.000	1.194.000
FWD Care Bảo hiểm sức khỏe 2.0	29	Nam	46 năm	46 năm	Kế hoạch Care250	4.940.000
FWD Care Bảo hiểm tử vong và thương tật	29	Nam	41 năm	41 năm	300.000.000	2.883.000

Định kỳ đóng phí bảo hiểm dự kiến	Hàng năm		
Phí bảo hiểm	**Năm**	**Nửa năm**	**Quý**
- Phí bảo hiểm cơ bản của sản phẩm chính	60.000.000	30.000.000	15.000.000
- Phí bảo hiểm của (các) sản phẩm bổ trợ[iii]	10.667.000	5.602.000	2.935.000
Tổng phí bảo hiểm định kỳ	**70.667.000**	**35.602.000**	**17.935.000**
- Khoản đầu tư thêm dự kiến[iv]:	**-**		

Ghi chú:

(i) Thời hạn đóng phí bằng với Thời hạn bảo hiểm. Tuy nhiên, đối với sản phẩm chính, Bên mua bảo hiểm (BMBH):
- có thể lựa chọn thời hạn đóng phí dự kiến phù hợp với độ tuổi, nhu cầu và khả năng tài chính của BMBH.
- cần đóng đầy đủ và đúng hạn Phí bảo hiểm cơ bản trong 3 Năm hợp đồng đầu tiên, sau đây gọi là Thời hạn đóng phí bắt buộc. Từ Năm hợp đồng thứ 4 trở đi, BMBH có thể đóng phí linh hoạt theo khả năng tài chính của mình nhưng cần đảm bảo Tài khoản hợp đồng còn đủ để duy trì hiệu lực Hợp đồng.

(ii) Thời hạn bảo hiểm được tính dựa vào độ tuổi tham gia của Người được bảo hiểm và ngày kết thúc hợp đồng theo quy định của từng sản phẩm, thời hạn bảo hiểm thực tế sẽ phụ thuộc vào Giá trị tài khoản hợp đồng đảm bảo khả năng duy trì hiệu lực của Hợp đồng bảo hiểm.

(iii) Phí bảo hiểm của các sản phẩm bổ trợ cần được đóng đầy đủ khi đến hạn. Nếu phí bảo hiểm của sản phẩm bổ trợ không được đóng khi đến hạn, tùy vào từng trường hợp cụ thể, Tài khoản bảo hiểm hoặc Tài khoản đầu tư thêm nếu có sự đồng ý của Bên mua bảo hiểm sẽ được dùng để đóng phí bảo hiểm đến hạn cho các sản phẩm bổ trợ.

(iv) Đây là Khoản đầu tư thêm minh họa số tiền Bên mua bảo hiểm dự kiến đóng thêm trong năm đầu. Khoản đầu tư thêm các năm sau, nếu có, được thể hiện trong minh họa quyền lợi đầu tư của sản phẩm chính.

Thời hạn của sản phẩm FWD Care Bảo hiểm sức khỏe 2.0 là 1 năm và được tái tục hàng năm. Phí bảo hiểm được thể hiện trên đây là của Năm hợp đồng đầu tiên. Phí bảo hiểm tái tục sẽ được tính theo tuổi của Người được bảo hiểm tại Ngày tái tục và không đảm bảo. Phí bảo hiểm có thể thay đổi để bù đắp sự gia tăng của chi phí y tế trong tương lai. Phí bảo hiểm của 10 Năm hợp đồng đầu tiên được minh họa ở phần sau.

3. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ VÀ CÁC LOẠI PHÍ LIÊN QUAN

- **Phí bảo hiểm cơ bản** là phí bảo hiểm của sản phẩm chính và được Bên mua bảo hiểm lựa chọn trên cơ sở phù hợp với mức Phí bảo hiểm cơ bản tối thiểu, tối đa của FWD. Phí bảo hiểm cơ bản được phân bổ vào Tài khoản bảo hiểm sau khi khấu trừ Phí ban đầu.
- **Phí ban đầu** được tính dựa trên % Phí bảo hiểm cơ bản theo bảng sau:

Năm hợp đồng	1	2	3	4+
Phí ban đầu tối đa	85%	65%	25%	0%

- **Khoản đầu tư thêm** là khoản tiền BMBH đóng thêm vào Hợp đồng sau khi đã đóng đầy đủ Phí bảo hiểm cơ bản theo định kỳ và phí bảo hiểm của (các) sản phẩm bổ trợ theo định kỳ, nếu có. Mức tối đa của Khoản đầu tư thêm trong mỗi Năm hợp đồng hiện tại Công ty quy định là 2 lần Phí bảo hiểm cơ bản quy năm của Năm hợp đồng đầu tiên.
- **Phí bảo hiểm rủi ro** là khoản tiền được khấu trừ hàng tháng từ Tài khoản hợp đồng để chi trả quyền lợi bảo vệ theo cam kết trong hợp đồng.
- **Phí quản lý hợp đồng** là khoản tiền được khấu trừ hàng tháng từ Tài khoản hợp đồng để chi trả cho việc quản lý, duy trì và cung cấp các dịch vụ liên quan đến hợp đồng. Phí quản lý hợp đồng hiện tại là 39.000 đồng/tháng và mỗi năm tăng 3.000 đồng/tháng cho tới khi đạt mức tối đa là 60.000 đồng/tháng.

Năm hợp đồng	1	2	3	4	5	6	7	8+
Phí quản lý hợp đồng/tháng	39.000	42.000	45.000	48.000	51.000	54.000	57.000	60.000

- **Phí quản lý quỹ** dùng để chi trả cho các hoạt động quản lý Quỹ liên kết chung và phí quản lý quỹ tối đa là 2%/năm.
- **Thưởng duy trì hợp đồng định kỳ:** được tính bằng Tỷ lệ thưởng nhân với tổng các khoản lãi đầu tư phát sinh từ Tài khoản bảo hiểm trong mỗi giai đoạn 3 Năm hợp đồng liên tiếp trong 18 Năm hợp đồng đầu tiên. Thưởng duy trì hợp đồng định kỳ được cộng vào Tài khoản bảo hiểm tại cuối năm hợp đồng 3, 6, 9, 12, 15 và 18.
  Tỷ lệ thưởng duy trì hợp đồng chi tiết như sau:

Năm hợp đồng	3	6	9	12	15	18
Tỷ lệ thưởng (%)	25%	25%	50%	50%	75%	75%

Điều kiện nhận Thưởng duy trì hợp đồng cho mỗi giai đoạn xét thưởng: (i) Phí bảo hiểm cơ bản của mỗi năm hợp đồng được đóng đầy đủ trong năm hợp đồng; (ii) Hợp đồng có hiệu lực trong suốt giai đoạn xét thưởng và tại thời điểm trả thưởng; (iii) Bên mua bảo hiểm không rút tiền từ Tài khoản bảo hiểm. Chi tiết vui lòng tham khảo Mục 8.2.2 – Quy tắc và điều khoản của sản phẩm.

- **Thưởng duy trì hợp đồng đặc biệt:** thưởng thêm số tiền bằng 100% Phí bảo hiểm cơ bản quy năm của Năm hợp đồng thứ 1. Thưởng duy trì hợp đồng đặc biệt được tự động phân bổ vào Tài khoản bảo hiểm tại cuối năm hợp đồng thứ 10.
  Điều kiện nhận Thưởng duy trì hợp đồng đặc biệt: (i) Phí bảo hiểm cơ bản của mỗi năm hợp đồng được đóng đầy đủ trong năm hợp đồng; (ii) Hợp đồng có hiệu lực trong suốt giai đoạn xét thưởng và tại thời điểm trả thưởng; (iii) Bên mua bảo hiểm không rút tiền từ Tài khoản bảo hiểm. Chi tiết vui lòng tham khảo Mục 8.2.3 – Quy tắc và điều khoản của sản phẩm.
- **Tài khoản bảo hiểm** là số tiền được tích lũy từ Phí bảo hiểm cơ bản được phân bổ, sau khi trừ Phí bảo hiểm rủi ro và Phí quản lý hợp đồng. Giá trị thể hiện ở Tài khoản bảo hiểm đã bao gồm lãi hàng tháng, các khoản thưởng và đã khấu trừ các khoản rút tiền trong năm (bao gồm phí rút tiền), nếu có.
- **Tài khoản đầu tư thêm** là số tiền được tích lũy từ Khoản đầu tư thêm. Giá trị thể hiện ở Tài khoản đầu tư thêm đã bao gồm lãi hàng tháng và đã khấu trừ các khoản rút tiền trong năm, nếu có.
- **Tài khoản hợp đồng** là tổng của Tài khoản bảo hiểm và Tài khoản đầu tư thêm.
- **Giá trị hoàn lại** bằng Tài khoản bảo hiểm tại thời điểm chấm dứt hợp đồng trừ đi Phí chấm dứt hợp đồng trước thời hạn, cộng với Tài khoản đầu tư thêm và trừ đi các khoản nợ, nếu có.
- **Phí chấm dứt hợp đồng trước thời hạn** được tính theo % Phí bảo hiểm cơ bản 1 năm và áp dụng tại năm mà Hợp đồng mất hiệu lực hoặc chấm dứt hiệu lực theo bảng sau:

Năm hợp đồng	1 - 3	4	5	6	7	8	9	10+
% Phí bảo hiểm cơ bản 1 năm	100%	90%	80%	70%	60%	40%	20%	0%

- **Phí rút tiền** sẽ được áp dụng khi BMBH có yêu cầu rút tiền từ Tài khoản bảo hiểm và được tính trên % số tiền rút theo bảng sau:

Năm hợp đồng	1	2	3	4	5	6+
% Số tiền rút từ Tài khoản bảo hiểm	5%	4%	3%	2%	1%	0%

Bên mua bảo hiểm sẽ được miễn Phí rút tiền từ Tài khoản đầu tư thêm.

4. QUYỀN LỢI BẢO VỆ CỦA SẢN PHẨM CHÍNH (quyền lợi được đảm bảo)

Đơn vị tính: đồng

Sản phẩm	Sự kiện bảo hiểm	Quyền lợi bảo hiểm	Điều kiện chi trả Quyền lợi
KHÁCH HÀNG VIP			
FWD ĐÓN ĐẦU THAY ĐỔI 3.0	Ung thư giai đoạn sau(v)	600.000.000	▪ FWD sẽ chi trả quyền lợi này 1 lần trong suốt Thời hạn hợp đồng. ▪ FWD chỉ chi trả quyền lợi Ung thư nếu Ung thư không phải là Tình trạng tồn tại trước; và NĐBH vẫn còn sống tại thời điểm Ung thư được chẩn đoán bởi Bác sĩ; và các dấu hiệu, triệu chứng liên quan đến Ung thư và việc chẩn đoán phải phát sinh sau 90 ngày kể từ Ngày hiệu lực hợp đồng hoặc kể từ Ngày khôi phục hiệu lực hợp đồng gần nhất hoặc ngày Số tiền bảo hiểm mới có hiệu lực. ▪ Tổng số tiền tối đa chi trả cho quyền lợi này cho 1 Người được bảo hiểm tính trên tất cả các hợp đồng sản phẩm bảo hiểm liên kết chung có hiệu lực với FWD là 2 tỷ đồng. *Chi tiết vui lòng tham khảo Quy tắc và Điều khoản của sản phẩm – Điều 8.1.1*

Sản phẩm	Sự kiện bảo hiểm	Quyền lợi bảo hiểm	Điều kiện chi trả Quyền lợi
	Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn	Tổng của (i) Giá trị nào lớn hơn giữa 3.000.000.000 và Tài khoản bảo hiểm, và (ii) Tài khoản đầu tư thêm.	▪ FWD chỉ chi trả quyền lợi TTTBVV nếu TTTBVV không phải là Tình trạng tồn tại trước. *Chi tiết vui lòng tham khảo Quy tắc và Điều khoản của sản phẩm – Điều 8.1.2*
	Hỗ trợ thu nhập trong trường hợp Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn (TTTBVV)	(i) 3.000.000.000 nếu NĐBH bị TTTBVV trong độ tuổi 18 - 60 tuổi; hoặc (ii) 1.500.000.000 nếu NĐBH bị TTTBVV ngoài nhóm tuổi 18 – 60 tuổi.	▪ Quyền lợi này sẽ được chi trả khi chi trả quyền lợi TTTBVV được chấp thuận. *Chi tiết vui lòng tham khảo Quy tắc và Điều khoản của sản phẩm – Điều 8.1.3*
	Tử vong	Tổng của (i) Giá trị nào lớn hơn giữa 3.000.000.000 và Tài khoản bảo hiểm, và (ii) Tài khoản đầu tư thêm.	

Ghi chú:
(v) Hợp đồng vẫn tiếp tục duy trì hiệu lực sau khi FWD chi trả quyền lợi Ung thư giai đoạn sau. Trong trường hợp NĐBH có nhiều hợp đồng của sản phẩm bảo hiểm liên kết chung đang có hiệu lực, tổng số tiền tối đa chi trả cho quyền lợi Ung thư giai đoạn sau cho 1 NĐBH tính trên tất cả các hợp đồng là 2 tỷ đồng.

5. MINH HỌA QUYỀN LỢI ĐẦU TƯ CỦA SẢN PHẨM CHÍNH

Phần 5 sẽ minh họa quyền lợi đầu tư của sản phẩm chính với cấu trúc trình bày nội dung như sau:

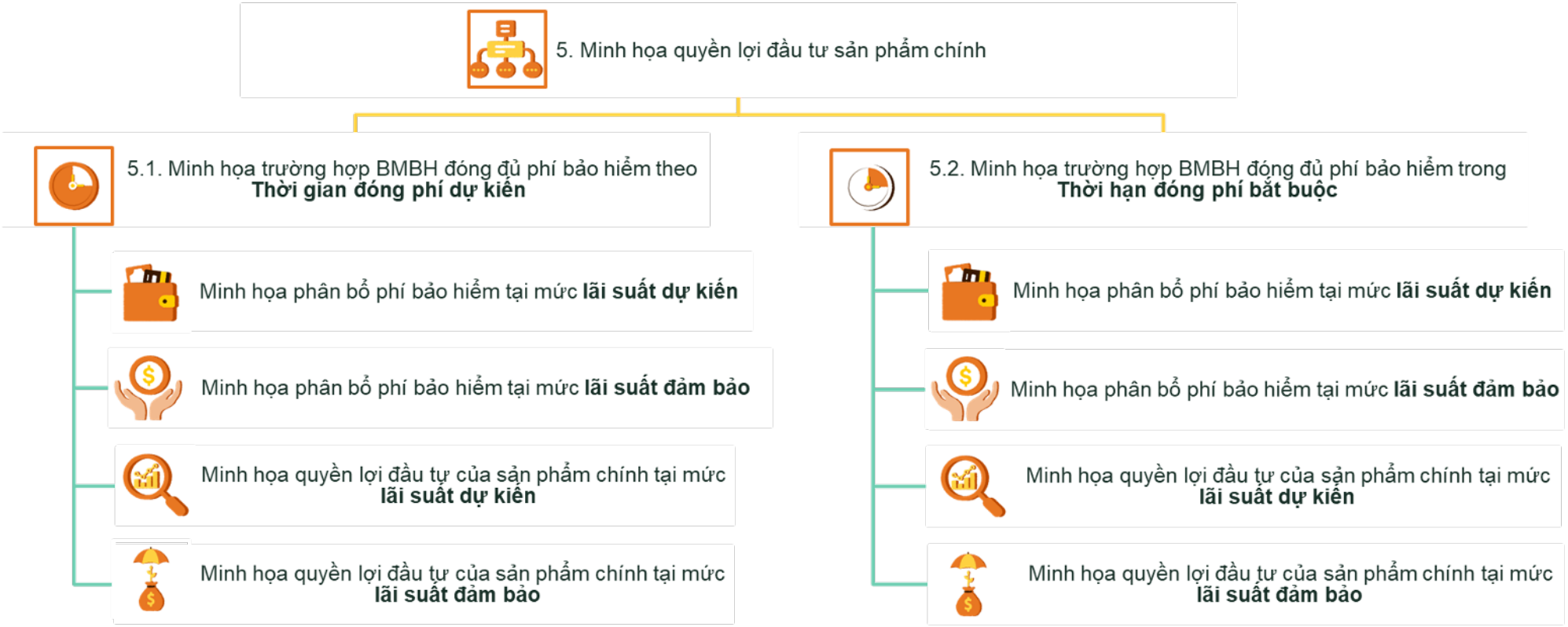

5.1. Minh họa quyền lợi đầu tư của sản phẩm chính - Trường hợp BMBH đóng đủ phí bảo hiểm theo Thời gian đóng phí dự kiến

Minh họa phân bổ phí bảo hiểm ở mức lãi suất dự kiến (không đảm bảo)

ĐVT: nghìn đồng

Năm HĐ/ tuổi của NĐBH	Phí bảo hiểm			Phí ban đầu	Tổng phí đem đi đầu tư	Phí quản lý hợp đồng	Minh họa ở mức lãi suất dự kiến 5.1%/ năm		
	Phí bảo hiểm cơ bản	Khoản đầu tư thêm	Tổng phí đã đóng				Phí bảo hiểm rủi ro	Phí rút tiền	Phí chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn
	(1)	(2)	(3) = (1) + (2)	(4)	(5) = (3) – (4)	(6)	(7)	(8)	(9)
1/30	60.000	-	60.000	51.000	9.000	468	5.611	-	60.000
2/31	60.000	-	60.000	39.000	21.000	504	5.691	-	60.000
3/32	60.000	-	60.000	15.000	45.000	540	5.789	-	60.000
4/33	60.000	-	60.000	-	60.000	576	5.912	-	54.000
5/34	60.000	-	60.000	-	60.000	612	6.051	-	48.000
6/35	60.000	-	60.000	-	60.000	648	6.236	-	42.000
7/36	60.000	-	60.000	-	60.000	684	6.446	-	36.000
8/37	60.000	-	60.000	-	60.000	720	6.792	-	24.000
9/38	60.000	-	60.000	-	60.000	720	7.115	-	12.000
10/39	60.000	-	60.000	-	60.000	720	7.449	-	-
11/40	60.000	-	60.000	-	60.000	720	7.649	-	-
12/41	60.000	-	60.000	-	60.000	720	7.907	-	-
13/42	60.000	-	60.000	-	60.000	720	8.139	-	-
14/43	60.000	-	60.000	-	60.000	720	8.495	-	-
15/44	60.000	-	60.000	-	60.000	720	8.815	-	-
16/45	60.000	-	60.000	-	60.000	720	8.540	-	-
17/46	60.000	-	60.000	-	60.000	720	8.665	-	-
18/47	60.000	-	60.000	-	60.000	720	8.719	-	-
19/48	60.000	-	60.000	-	60.000	720	7.668	-	-
20/49	60.000	-	60.000	-	60.000	720	7.348	-	-

Minh họa phân bổ phí bảo hiểm ở mức lãi suất đảm bảo

ĐVT: nghìn đồng

Năm HĐ/ tuổi của NĐBH	Phí bảo hiểm			Phí ban đầu	Tổng phí đem đi đầu tư	Phí quản lý hợp đồng	Minh họa ở mức lãi suất đảm bảo		
	Phí bảo hiểm cơ bản	Khoản đầu tư thêm	Tổng phí đã đóng				Phí bảo hiểm rủi ro	Phí rút tiền	Phí chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn
	(1)	(2)	(3) = (1) + (2)	(4)	(5) = (3) – (4)	(6)	(7)	(8)	(9)
1/30	60.000	-	60.000	51.000	9.000	468	5.611	-	60.000
2/31	60.000	-	60.000	39.000	21.000	504	5.691	-	60.000
3/32	60.000	-	60.000	15.000	45.000	540	5.791	-	60.000
4/33	60.000	-	60.000	-	60.000	576	5.918	-	54.000
5/34	60.000	-	60.000	-	60.000	612	6.064	-	48.000
6/35	60.000	-	60.000	-	60.000	648	6.260	-	42.000
7/36	60.000	-	60.000	-	60.000	684	6.495	-	36.000
8/37	60.000	-	60.000	-	60.000	720	6.867	-	24.000
9/38	60.000	-	60.000	-	60.000	720	7.225	-	12.000
10/39	60.000	-	60.000	-	60.000	720	7.651	-	-
11/40	60.000	-	60.000	-	60.000	720	7.926	-	-
12/41	60.000	-	60.000	-	60.000	720	8.289	-	-
13/42	60.000	-	60.000	-	60.000	720	8.773	-	-
14/43	60.000	-	60.000	-	60.000	720	9.315	-	-
15/44	60.000	-	60.000	-	60.000	720	9.866	-	-
16/45	60.000	-	60.000	-	60.000	720	10.277	-	-
17/46	60.000	-	60.000	-	60.000	720	10.879	-	-
18/47	60.000	-	60.000	-	60.000	720	11.512	-	-
19/48	60.000	-	60.000	-	60.000	720	12.073	-	-
20/49	60.000	-	60.000	-	60.000	720	12.712	-	-

Minh họa quyền lợi đầu tư của sản phẩm chính ở mức lãi suất dự kiến

ĐVT: nghìn đồng

Năm HĐ/ tuổi của NĐBH	Phí bảo hiểm cơ bản hàng năm	Tổng phí đem đi đầu tư	Khoản đầu tư thêm	Giá trị minh họa ở mức lãi suất dự kiến (5.1%/ năm)[vi]							Rút tiền
				Quyền lợi tử vong/ TTTBVV	Các loại phí khấu trừ	Các khoản thưởng	Tài khoản bảo hiểm	Tài khoản đầu tư thêm	Tài khoản hợp đồng	Giá trị hoàn lại	
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(7)+(8)	(10)	(11)
1/30	60.000	9.000	-	3.000.000	6.079	-	3.214	-	3.214	-	-
2/31	60.000	21.000	-	3.000.000	6.195	-	19.084	-	19.084	-	-
3/32	60.000	45.000	-	3.000.000	6.329	1.113	61.963	-	61.963	1.963	-
4/33	60.000	60.000	-	3.000.000	6.488	-	121.517	-	121.517	67.517	-
5/34	60.000	60.000	-	3.000.000	6.663	-	183.928	-	183.928	135.928	-
6/35	60.000	60.000	-	3.000.000	6.884	6.842	256.138	-	256.138	214.138	-
7/36	60.000	60.000	-	3.000.000	7.130	-	324.936	-	324.936	288.936	-
8/37	60.000	60.000	-	3.000.000	7.512	-	396.850	-	396.850	372.850	-
9/38	60.000	60.000	-	3.000.000	7.835	29.219	501.318	-	501.318	489.318	-
10/39	60.000	60.000	-	3.000.000	8.169	60.000	641.552	-	641.552	641.552	-
11/40	60.000	60.000	-	3.000.000	8.369	-	728.732	-	728.732	728.732	-
12/41	60.000	60.000	-	3.000.000	8.627	51.970	872.064	-	872.064	872.064	-
13/42	60.000	60.000	-	3.000.000	8.859	-	970.497	-	970.497	970.497	-
14/43	60.000	60.000	-	3.000.000	9.215	-	1.073.584	-	1.073.584	1.073.584	-
15/44	60.000	60.000	-	3.000.000	9.535	117.858	1.299.458	-	1.299.458	1.299.458	-
16/45	60.000	60.000	-	3.000.000	9.260	-	1.419.275	-	1.419.275	1.419.275	-
17/46	60.000	60.000	-	3.000.000	9.385	-	1.545.075	-	1.545.075	1.545.075	-
18/47	60.000	60.000	-	3.000.000	9.439	169.395	1.846.630	-	1.846.630	1.846.630	-
19/48	60.000	60.000	-	3.000.000	8.388	-	1.995.247	-	1.995.247	1.995.247	-
20/49	60.000	60.000	-	3.000.000	8.068	-	2.151.773	-	2.151.773	2.151.773	-

Tại Ngày kết thúc thời hạn hợp đồng, Công ty sẽ chi trả quyền lợi:

- Quyền lợi Sống khỏe[vii] = 500.000.000 đồng; và
- Giá trị Tài khoản hợp đồng = 696.328.000 đồng.

Minh họa quyền lợi đầu tư của sản phẩm chính ở mức lãi suất đảm bảo

ĐVT: nghìn đồng

Năm HĐ/ tuổi của NĐBH	Phí bảo hiểm cơ bản hàng năm	Tổng phí đem đi đầu tư	Khoản đầu tư thêm	Giá trị minh họa ở mức lãi suất đảm bảo							Rút tiền
				Quyền lợi tử vong/ TTTBVV	Các loại phí khấu trừ	Các khoản thưởng	Tài khoản bảo hiểm	Tài khoản đầu tư thêm	Tài khoản hợp đồng	Giá trị hoàn lại	
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(7)+(8)	(10)	(11)
1/30	60.000	9.000	-	3.000.000	6.079	-	3.150	-	3.150	-	-
2/31	60.000	21.000	-	3.000.000	6.195	-	18.579	-	18.579	-	-
3/32	60.000	45.000	-	3.000.000	6.331	665	59.718	-	59.718	-	-
4/33	60.000	60.000	-	3.000.000	6.494	-	116.710	-	116.710	62.710	-
5/34	60.000	60.000	-	3.000.000	6.676	-	175.227	-	175.227	127.227	-
6/35	60.000	60.000	-	3.000.000	6.908	3.617	237.723	-	237.723	195.723	-
7/36	60.000	60.000	-	3.000.000	7.179	-	297.890	-	297.890	261.890	-
8/37	60.000	60.000	-	3.000.000	7.587	-	359.147	-	359.147	335.147	-
9/38	60.000	60.000	-	3.000.000	7.945	13.281	434.855	-	434.855	422.855	-
10/39	60.000	60.000	-	3.000.000	8.371	60.000	558.742	-	558.742	558.742	-
11/40	60.000	60.000	-	3.000.000	8.646	-	622.378	-	622.378	622.378	-
12/41	60.000	60.000	-	3.000.000	9.009	19.045	705.964	-	705.964	705.964	-
13/42	60.000	60.000	-	3.000.000	9.493	-	771.688	-	771.688	771.688	-
14/43	60.000	60.000	-	3.000.000	10.035	-	838.178	-	838.178	838.178	-
15/44	60.000	60.000	-	3.000.000	10.586	37.193	942.635	-	942.635	942.635	-
16/45	60.000	60.000	-	3.000.000	10.997	-	996.622	-	996.622	996.622	-
17/46	60.000	60.000	-	3.000.000	11.599	-	1.050.275	-	1.050.275	1.050.275	-
18/47	60.000	60.000	-	3.000.000	12.232	11.815	1.115.377	-	1.115.377	1.115.377	-
19/48	60.000	60.000	-	3.000.000	12.793	-	1.168.426	-	1.168.426	1.168.426	-
20/49	60.000	60.000	-	3.000.000	13.432	-	1.221.099	-	1.221.099	1.221.099	-

5.2. Minh họa quyền lợi đầu tư của sản phẩm chính - Trường hợp BMBH đóng đủ phí bảo hiểm theo Thời hạn đóng phí bắt buộc

Minh họa phân bổ phí bảo hiểm ở mức lãi suất dự kiến (không đảm bảo)

ĐVT: nghìn đồng

Năm HĐ/ tuổi của NĐBH	Phí bảo hiểm			Phí ban đầu	Tổng phí đem đi đầu tư	Phí quản lý hợp đồng	Minh họa ở mức lãi suất dự kiến 5.1%/ năm		
	Phí bảo hiểm cơ bản	Khoản đầu tư thêm	Tổng phí đã đóng				Phí bảo hiểm rủi ro	Phí rút tiền	Phí chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn
	(1)	(2)	(3) = (1) + (2)	(4)	(5) = (3) – (4)	(6)	(7)	(8)	(9)
1/30	60.000	-	60.000	51.000	9.000	468	5.611	-	60.000
2/31	60.000	-	60.000	39.000	21.000	504	5.691	-	60.000
3/32	60.000	-	60.000	15.000	45.000	540	5.789	-	60.000
4/33	-	-	-	-	-	576	6.029	-	54.000
5/34	-	-	-	-	-	612	6.302	-	48.000
6/35	-	-	-	-	-	648	6.641	-	42.000
7/36	-	-	-	-	-	684	7.044	-	36.000
8/37	-	-	-	-	-	720	7.613	-	24.000
9/38	-	-	-	-	-	720	8.199	-	12.000
10/39	-	-	-	-	-	720	8.923	-	-
11/40	-	-	-	-	-	720	9.691	-	-
12/41	-	-	-	-	-	720	10.449	-	-
13/42	-	-	-	-	-	600	9.539	-	-
14/43	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15/44	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16/45	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17/46	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18/47	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19/48	-	-	-	-	-	-	-	-	-
20/49	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Minh họa phân bổ phí bảo hiểm ở mức lãi suất đảm bảo

ĐVT: nghìn đồng

Năm HĐ/ tuổi của NĐBH	Phí bảo hiểm			Phí ban đầu	Tổng phí đem đi đầu tư	Phí quản lý hợp đồng	Minh họa ở mức lãi suất đảm bảo		
	Phí bảo hiểm cơ bản	Khoản đầu tư thêm	Tổng phí đã đóng				Phí bảo hiểm rủi ro	Phí rút tiền	Phí chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn
	(1)	(2)	(3) = (1) + (2)	(4)	(5) = (3) – (4)	(6)	(7)	(8)	(9)
1/30	60.000	-	60.000	51.000	9.000	468	5.611	-	60.000
2/31	60.000	-	60.000	39.000	21.000	504	5.691	-	60.000
3/32	60.000	-	60.000	15.000	45.000	540	5.791	-	60.000
4/33	-	-	-	-	-	576	6.034	-	54.000
5/34	-	-	-	-	-	612	6.310	-	48.000
6/35	-	-	-	-	-	648	6.653	-	42.000
7/36	-	-	-	-	-	684	7.061	-	36.000
8/37	-	-	-	-	-	720	7.635	-	24.000
9/38	-	-	-	-	-	720	8.225	-	12.000
10/39	-	-	-	-	-	720	8.961	-	-
11/40	-	-	-	-	-	720	9.735	-	-
12/41	-	-	-	-	-	240	3.496	-	-
13/42	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14/43	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15/44	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16/45	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17/46	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18/47	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19/48	-	-	-	-	-	-	-	-	-
20/49	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Minh họa quyền lợi đầu tư của sản phẩm chính ở mức lãi suất dự kiến (không đảm bảo)

ĐVT: nghìn đồng

Năm HĐ/ tuổi của NĐBH	Phí bảo hiểm cơ bản hàng năm	Tổng phí đem đi đầu tư	Khoản đầu tư thêm	Giá trị minh họa ở mức lãi suất dự kiến (5.1%/ năm)[vi]							Rút tiền
				Quyền lợi tử vong/ TTTBVV	Các loại phí khấu trừ	Các khoản thưởng	Tài khoản bảo hiểm	Tài khoản đầu tư thêm	Tài khoản hợp đồng	Giá trị hoàn lại	
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(7)+(8)	(10)	(11)
1/30	60.000	9.000	-	3.000.000	6.079	-	3.214	-	3.214	-	-
2/31	60.000	21.000	-	3.000.000	6.195	-	19.084	-	19.084	-	-
3/32	60.000	45.000	-	3.000.000	6.329	1.113	61.963	-	61.963	1.963	-
4/33	-	-	-	3.000.000	6.605	-	58.337	-	58.337	4.337	-
5/34	-	-	-	3.000.000	6.914	-	54.208	-	54.208	6.208	-
6/35	-	-	-	3.000.000	7.289	2.082	51.566	-	51.566	9.566	-
7/36	-	-	-	3.000.000	7.728	-	46.257	-	46.257	10.257	-
8/37	-	-	-	3.000.000	8.333	-	40.054	-	40.054	16.054	-
9/38	-	-	-	3.000.000	8.919	3.174	36.108	-	36.108	24.108	-
10/39	-	-	-	3.000.000	9.643	-	28.042	-	28.042	28.042	-
11/40	-	-	-	3.000.000	10.411	-	18.775	-	18.775	18.775	-
12/41	-	-	-	3.000.000	11.169	1.687	9.944	-	9.944	9.944	-
13/42	-	-	-	-	10.139	-	-	-	(**)	-	-
14/43	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15/44	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16/45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17/46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18/47	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19/48	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
20/49	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Minh họa quyền lợi đầu tư của sản phẩm chính ở mức lãi suất đảm bảo

ĐVT: nghìn đồng

Năm HĐ/ tuổi của NĐBH	Phí bảo hiểm cơ bản hàng năm	Tổng phí đem đi đầu tư	Khoản đầu tư thêm	Giá trị minh họa ở mức lãi suất đảm bảo							Rút tiền
				Quyền lợi tử vong/ TTTBVV	Các loại phí khấu trừ	Các khoản thưởng	Tài khoản bảo hiểm	Tài khoản đầu tư thêm	Tài khoản hợp đồng	Giá trị hoàn lại	
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(7)+(8)	(10)	(11)
1/30	60.000	9.000	-	3.000.000	6.079	-	3.150	-	3.150	-	-
2/31	60.000	21.000	-	3.000.000	6.195	-	18.579	-	18.579	-	-
3/32	60.000	45.000	-	3.000.000	6.331	665	59.718	-	59.718	-	-
4/33	-	-	-	3.000.000	6.610	-	54.792	-	54.792	792	-
5/34	-	-	-	3.000.000	6.922	-	49.402	-	49.402	1.402	-
6/35	-	-	-	3.000.000	7.301	1.088	44.326	-	44.326	2.326	-
7/36	-	-	-	3.000.000	7.745	-	37.584	-	37.584	1.584	-
8/37	-	-	-	3.000.000	8.355	-	30.056	-	30.056	6.056	-
9/38	-	-	-	3.000.000	8.945	1.231	22.972	-	22.972	10.972	-
10/39	-	-	-	3.000.000	9.681	-	13.735	-	13.735	13.735	-
11/40	-	-	-	3.000.000	10.455	-	3.442	-	3.442	3.442	-
12/41	-	-	-	-	3.736	-	-	-	(**)	-	-
13/42	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14/43	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15/44	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16/45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17/46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18/47	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19/48	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
20/49	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú sản phẩm chính:

- Các giá trị minh họa trên đây chỉ đúng trong trường hợp Phí bảo hiểm cơ bản và (các) Khoản đầu tư thêm, nếu có, được đóng đầy đủ như minh họa và không có giao dịch phát sinh nào làm ảnh hưởng đến giá trị Tài khoản hợp đồng.
- Các giá trị được nêu trong bảng minh họa này được tính toán theo định kỳ đóng phí là hàng năm và Người được bảo hiểm (NĐBH) có sức khỏe chuẩn theo quy định của FWD.
- (vi) Mức lãi suất minh họa 5.1%/năm là không đảm bảo (đã khấu trừ Phí quản lý quỹ). Mức lãi suất thực tế từ kết quả hoạt động của Quỹ liên kết chung được công bố có thể cao hoặc thấp hơn mức lãi suất minh họa nhưng sẽ không thấp hơn mức lãi suất đầu tư đảm bảo (đã khấu trừ Phí quản lý quỹ) quy định trong bảng sau:

Năm hợp đồng	1	2 – 5	6 – 10	11 – 15	16+
Lãi suất đầu tư đảm bảo (%/năm)	4,0%	3,0%	2,5%	2,0%	0,5%

Tài khoản hợp đồng được hưởng lãi hàng ngày và được tự động cộng vào tài khoản hàng tháng. Tham khảo mức lãi suất đầu tư thực tế được FWD cập nhật trên trang thông tin điện tử của FWD *https://www.fwd.com.vn/support/interest-rate/*.

- (vii) Quyền lợi sống khỏe bằng 20% Số tiền bảo hiểm tại thời điểm chi trả quyền lợi nhưng không vượt quá 500 triệu đồng. Quyền lợi sống khỏe được chi trả khi Quyền lợi kết thúc thời hạn hợp đồng được chi trả. *Chi tiết vui lòng tham khảo Mục 8.3.1 – Quy tắc và Điều khoản của sản phẩm.*
- Cột (11): BMBH có thể yêu cầu rút một phần tiền từ Tài khoản hợp đồng bất kỳ lúc nào sau thời gian cân nhắc. Các khoản rút tiền sẽ thực hiện theo thứ tự từ Tài khoản đầu tư thêm sau đó đến Tài khoản bảo hiểm. Việc rút tiền từ Tài khoản bảo hiểm có thể làm giảm Số tiền bảo hiểm. BMBH được miễn phí rút tiền từ Tài khoản đầu tư thêm. Giá trị thể hiện chưa bao gồm phí rút tiền, nếu có. Trường hợp rút tiền từ Tài khoản bảo hiểm, BMBH sẽ chịu Phí rút tiền (*tham khảo chi tiết các loại phí tại mục 3*).
- (**) Nếu Tài khoản hợp đồng không đủ để chi trả Phí bảo hiểm rủi ro và Phí quản lý hợp đồng hàng tháng, hợp đồng sẽ mất hiệu lực ngoại trừ các điều kiện khác đã được quy định trong Quy tắc, điều khoản hợp đồng. BMBH có thể yêu cầu khôi phục hiệu lực hợp đồng trong vòng 2 năm kể từ ngày hợp đồng mất hiệu lực.
- Quyền lợi đảm bảo duy trì hiệu lực hợp đồng: Trong 3 Năm hợp đồng đầu tiên, Hợp đồng vẫn sẽ được đảm bảo duy trì hiệu lực kể cả trong trường hợp Tài khoản bảo hiểm không đủ để chi trả Phí bảo hiểm rủi ro và Phí quản lý hợp đồng hàng tháng.

  Điều kiện áp dụng Quyền lợi đảm bảo duy trì hiệu lực hợp đồng: Trong 3 Năm hợp đồng đầu tiên, các điều kiện sau cần được đáp ứng: (i) BMBH đóng đầy đủ và đúng hạn Phí bảo hiểm cơ bản; và (ii) BMBH không rút tiền từ Tài khoản bảo hiểm.
  Chi tiết vui lòng tham khảo Mục 8.3.2 - Quy tắc và Điều khoản của sản phẩm.

- Quyền lợi tăng Số tiền bảo hiểm không cần thẩm định sức khỏe: Miễn thẩm định sức khỏe khi tăng Số tiền bảo hiểm trong các sự kiện sau:
  - ✓ Kết hôn; hoặc
  - ✓ NĐBH có con mới sinh hoặc nhận con nuôi; hoặc
  - ✓ Con của NĐBH bắt đầu vào học cấp 1, 2, 3 hoặc đại học.

  Lưu ý: Tổng Số tiền bảo hiểm gia tăng trong suốt Thời hạn hợp đồng tối đa bằng Số tiền bảo hiểm tại thời điểm tham gia nhưng không vượt quá 500 triệu đồng.
  Chi tiết vui lòng tham khảo Mục 8.3.3 – Quy tắc và Điều khoản của sản phẩm.
- **Các trường hợp loại trừ bảo hiểm áp dụng cho sản phẩm chính:**

  FWD sẽ không chi trả Quyền lợi bảo vệ nếu sự kiện bảo hiểm xảy ra thuộc một trong những trường hợp sau:

(i). Người được bảo hiểm tự tử hay tự gây thương tích cho bản thân.

- ✓ Loại trừ này sẽ chỉ áp dụng trong 24 tháng tính từ (i) Ngày hiệu lực hợp đồng hoặc (ii) Ngày khôi phục hiệu lực hợp đồng gần nhất (đối với những Hợp đồng có khôi phục hiệu lực).
- ✓ Trong trường hợp Bên mua bảo hiểm tăng Số tiền bảo hiểm, thời hạn 24 tháng sẽ áp dụng cho phần tăng thêm của Số tiền bảo hiểm kể từ ngày Số tiền bảo hiểm mới có hiệu lực.

(ii). Người được bảo hiểm có Hành vi cố ý vi phạm pháp luật hoặc Bên mua bảo hiểm, Người thụ hưởng hoặc bất kỳ người nào sẽ nhận quyền lợi bảo hiểm có Hành vi cố ý vi phạm pháp luật đối với Người được bảo hiểm.

Trong trường hợp, Hợp đồng có nhiều hơn 1 Người thụ hưởng và Người thụ hưởng gây ra Hành vi cố ý vi phạm pháp luật đối với Người được bảo hiểm, FWD vẫn chi trả quyền lợi bảo hiểm cho những Người thụ hưởng còn lại. Tỷ lệ chi trả sẽ tương ứng với tỷ lệ mà những Người thụ hưởng đó được hưởng trong Hợp đồng.

Trong trường hợp FWD không chi trả Quyền lợi bảo vệ do Người được bảo hiểm tử vong thuộc trường hợp loại trừ, Hợp đồng sẽ chấm dứt và FWD sẽ chi trả giá trị nào lớn hơn giữa:

- ✓ Giá trị hoàn lại tại thời điểm chấm dứt Hợp đồng; hoặc
- ✓ Toàn bộ Phí bảo hiểm đã đóng của Hợp đồng, không có lãi, sau khi trừ đi (các) Khoản nợ và các khoản tiền đã rút từ Hợp đồng, nếu có.

6. MINH HỌA QUYỀN LỢI BẢO VỆ CỦA SẢN PHẨM BỔ TRỢ

Đơn vị tính: đồng

Sản phẩm	Sự kiện bảo hiểm	Quyền lợi bảo hiểm	Điều kiện chi trả Quyền lợi
KHÁCH HÀNG VIP			
FWD Care Bảo hiểm tai nạn	▪ Gãy xương; ▪ Chấn thương cơ quan nội tạng; ▪ Hôn mê; ▪ Bỏng; ▪ Thương tật vĩnh viễn	Quyền lợi chi tiết được mô tả tại Bảng quyền lợi bảo hiểm - FWD Care Bảo hiểm tai nạn ở phần sau.	▪ Trường hợp cùng 1 Tai nạn gây ra nhiều Tổn thương khác nhau: FWD sẽ chi trả quyền lợi cho tất cả các Tổn thương theo quy định tại Bảng chi tiết quyền lợi bảo hiểm. ▪ Trường hợp 1 Tai nạn gây ra 1 Tổn thương: Tổng quyền lợi chi trả không vượt quá tỷ lệ % Số tiền bảo hiểm chi trả trong trường hợp có trải qua Phẫu thuật. Chi tiết vui lòng tham khảo Mục 1.1 và Mục 1.2 Quy tắc và Điều khoản của sản phẩm.
	Tử vong do tai nạn	Quyền lợi chi tiết được mô tả tại Bảng quyền lợi bảo hiểm - FWD Care Bảo hiểm tai nạn ở phần sau.	Các quyền lợi đã chi trả cho trường hợp Tổn thương do Tai nạn, nếu có, sẽ được khấu trừ trước khi chi trả cho quyền lợi tử vong hoặc nhân đôi để chi trả cho quyền lợi bảo hiểm tăng thêm Chi tiết vui lòng tham khảo Mục 1.1 và Mục 1.2 Quy tắc và Điều khoản của sản phẩm.
	Quyền lợi bảo hiểm tăng thêm	FWD sẽ chi trả gấp đôi quyền lợi tử vong trong trường hợp Người được bảo hiểm và vợ/chồng tử vong do cùng 1 tai nạn.	Quyền lợi này sẽ được chi trả khi FWD chấp thuận chi trả quyền lợi tử vong. Chi tiết vui lòng tham khảo Mục 1.2 Quy tắc và Điều khoản của sản

Sản phẩm	Sự kiện bảo hiểm	Quyền lợi bảo hiểm		Điều kiện chi trả Quyền lợi
				phẩm.
FWD Care Bảo hiểm tử vong và thương tật	Thương tật toàn bộ & vĩnh viễn	Tối đa 300.000.000		▪ FWD sẽ chi trả quyền lợi bảo hiểm TTTBVV nếu TTTBVV không thuộc Tình trạng tồn tại trước; ▪ Tổng quyền lợi TTTBVV được chi trả cho 1 Người được bảo hiểm của tất cả các Hợp đồng có hiệu lực với FWD sẽ không vượt quá mức giới hạn tối đa được FWD xác nhận trong Thư chấp thuận bảo hiểm có điều kiện. Chi tiết vui lòng tham khảo Mục 1.1 Quy tắc và Điều khoản của sản phẩm.
	Tử vong	300.000.000		
FWD Care Bảo hiểm bệnh hiểm nghèo 2.0	Bệnh hiểm nghèo giai đoạn đầu	Tối đa 150.000.000/ Bệnh hiểm nghèo giai đoạn đầu	Chi trả quyền lợi cho tối đa 2 Bệnh hiểm nghèo giai đoạn đầu.	▪ FWD chi trả tối đa 2 lần cho 2 Bệnh hiểm nghèo giai đoạn đầu khác Loại nhau. ▪ Tổng quyền lợi Bệnh hiểm nghèo giai đoạn đầu được chi trả tối đa tính trên tất cả các hợp đồng còn hiệu lực với FWD của mỗi người NĐBH là 250 triệu đồng cho NĐBH dưới 18 tuổi, và 500 triệu đồng cho NĐBH từ 18 tuổi trở lên. Chi tiết vui lòng tham khảo Mục 1.1.1 và Mục 1.2 Quy tắc và Điều khoản của sản phẩm.
	Bệnh hiểm nghèo	300.000.000		▪ FWD chi trả quyền lợi Bệnh hiểm nghèo sau khi đã khấu trừ quyền lợi Bệnh hiểm nghèo giai đoạn đầu cùng Loại đã được chi trả trước đó

Sản phẩm	Sự kiện bảo hiểm	Quyền lợi bảo hiểm	Điều kiện chi trả Quyền lợi
			▪ Tổng số tiền chi trả cho quyền lợi Bệnh hiểm nghèo và quyền lợi Bệnh hiểm nghèo giai đoạn đầu không vượt quá 150% Số tiền bảo hiểm. ▪ Tổng quyền lợi Bệnh hiểm nghèo được chi trả tối đa tính trên tất cả các hợp đồng còn hiệu lực với FWD trên mỗi NĐBH dưới 18 tuổi là 2,5 tỷ đồng. Chi tiết vui lòng tham khảo Mục 1.1.2 và Mục 1.2 Quy tắc và Điều khoản của sản phẩm.
	Ung thư phổ biến theo giới tính	150.000.000	▪ Quyền lợi này sẽ được chi trả khi Người được bảo hiểm được chẩn đoán mắc Ung thư giai đoạn sau và được FWD chấp thuận chi trả theo Mục 1.1.2 Quy tắc và Điều khoản của sản phẩm ▪ Tổng số tiền chi trả cho quyền lợi bảo hiểm này và quyền lợi tại Mục 1.1.1 và Mục 1.1.2 Quy tắc và Điều khoản của sản phẩm không vượt quá 200% Số tiền bảo hiểm Chi tiết vui lòng tham khảo Mục 1.1.3 và Mục 1.2 Quy tắc và Điều khoản của sản phẩm.
FWD Care Bảo hiểm sức khỏe 2.0	Điều trị nội trú	Quyền lợi Kế hoạch Care250 chi tiết được mô tả ở phần sau	Trong mỗi Năm hợp đồng, tương ứng với kế hoạch bảo hiểm đã chọn, quyền lợi này được chi trả không vượt quá: (i) Quyền lợi tối đa mỗi Đợt điều trị;

Sản phẩm	Sự kiện bảo hiểm	Quyền lợi bảo hiểm	Điều kiện chi trả Quyền lợi
			(ii) Quyền lợi tối đa mỗi Năm hợp đồng cho Điều trị nội trú Chi tiết vui lòng tham khảo Mục 1 và Mục 1.1 Quy tắc và Điều khoản của sản phẩm
	Điều trị trong ngày có Phẫu thuật	Quyền lợi Kế hoạch Care250 chi tiết được mô tả ở phần sau	Cho mỗi Đợt điều trị, quyền lợi này sẽ được chi trả không vượt quá quyền lợi tối đa mỗi Đợt điều trị tương ứng với kế hoạch bảo hiểm đã chọn. Chi tiết vui lòng tham khảo Mục 1 và Mục 1.2 Quy tắc và Điều khoản của sản phẩm
	Điều trị Ung thư hoặc Cấy ghép nội tạng	Quyền lợi Kế hoạch Care250 chi tiết được mô tả ở phần sau	Trong mỗi Năm hợp đồng, quyền lợi này được chi trả không vượt quá quyền lợi tối đa mỗi Năm hợp đồng cho điều trị Ung thư hoặc Cấy ghép nội tạng tương ứng với kế hoạch bảo hiểm đã chọn. Chi tiết vui lòng tham khảo Mục 1 và Mục 1.3 Quy tắc và Điều khoản của sản phẩm
	Hỗ trợ chi phí Cấp cứu khi đang ở nước ngoài	Quyền lợi Kế hoạch Care250 chi tiết được mô tả ở phần sau	FWD sẽ chi trả quyền lợi này nếu: (i) Người được bảo hiểm được điều trị Cấp cứu khi đang ở 1 quốc gia, vùng lãnh thổ khác ngoài lãnh thổ Việt Nam; (ii) Người được bảo hiểm ở ngoài lãnh thổ Việt Nam không quá 90 ngày liên tục trước ngày xảy ra sự kiện được bảo hiểm; Trong mỗi Năm hợp đồng, quyền lợi

Sản phẩm	Sự kiện bảo hiểm	Quyền lợi bảo hiểm	Điều kiện chi trả Quyền lợi
			này được chi trả không vượt quá quyền lợi tối đa mỗi Năm hợp đồng cho Hỗ trợ chi phí Cấp cứu khi đang ở nước ngoài tương ứng với kế hoạch bảo hiểm đã chọn. Chi tiết vui lòng tham khảo Mục 1 và Mục 1.4 Quy tắc và Điều khoản của sản phẩm
	Điều trị ngoại trú	Quyền lợi Kế hoạch Care250 chi tiết được mô tả ở phần sau	Trong mỗi năm hợp đồng, tương ứng với Kế hoạch bảo hiểm đã chọn, quyền lợi này được chi trả không vượt quá: (i) Quyền lợi tối đa mỗi lần khám; (ii) Quyền lợi tối đa mỗi Năm hợp đồng cho Điều trị ngoại trú; (iii) Quyền lợi Nha khoa chỉ được chi trả 1 lần trong mỗi Năm hợp đồng. Chi tiết vui lòng tham khảo Mục 1 và Mục 1.5 Quy tắc và Điều khoản của sản phẩm.

Sản phẩm bổ trợ FWD Care bảo hiểm sức khỏe 2.0

Minh họa quyền lợi (đơn vị tính: đồng)

Kế hoạch	Care100	Care250	Care500	Care1000
Phạm vi bảo hiểm tối đa mỗi năm ***(áp dụng cho tất cả các quyền lợi)***	**100 triệu**	**250 triệu**	**500 triệu**	**1 tỷ**
I. Điều trị nội trú (Quyền lợi tối đa mỗi năm hợp đồng)	**100 triệu**	**250 triệu**	**500 triệu**	**1 tỷ**
a. Điều trị nội trú không thực hiện Phẫu thuật*(Quyền lợi tối đa mỗi đợt điều trị)*	10 triệu	20 triệu	30 triệu	40 triệu
b. Điều trị nội trú có thực hiện Phẫu thuật*(Quyền lợi tối đa mỗi đợt điều trị)*	20 triệu	40 triệu	60 triệu	80 triệu
II. Điều trị trong ngày có Phẫu thuật (Quyền lợi tối đa mỗi lần điều trị)	**10 triệu**	**20 triệu**	**30 triệu**	**40 triệu**
III. Điều trị Ung thư hoặc Cấy ghép nội tạng (Quyền lợi tối đa mỗi năm hợp đồng)	**100 triệu**	**250 triệu**	**500 triệu**	**1 tỷ**
IV. Hỗ trợ chi phí cấp cứu khi đang ở nước ngoài (Quyền lợi tối đa mỗi năm hợp đồng)	**100 triệu**	**250 triệu**	**500 triệu**	**1 tỷ**
V. Điều trị ngoại trú (Quyền lợi tối đa mỗi năm hợp đồng)	**5 triệu**	**7,5 triệu**	**10 triệu**	**20 triệu**
Đồng chi trả mỗi lần khám(*)	20/80			-
Quyền lợi tối đa mỗi lần khám(*)	500 nghìn	750 nghìn	1 triệu	2 triệu
Quyền lợi nha khoa mỗi năm	500 nghìn	750 nghìn	1 triệu	2 triệu

Minh họa Phí bảo hiểm trong 10 Năm hợp đồng đầu tiên theo định kỳ đóng phí Hàng năm (đơn vị tính: đồng)

Năm hợp đồng									
1	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**	**10**
KHÁCH HÀNG VIP									
4.940.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000

Bảng quyền lợi bảo hiểm – FWD Care bảo hiểm tai nạn

1. Quyền lợi bảo hiểm cơ bản	
Sự kiện bảo hiểm	**% Số tiền bảo hiểm**
A. Gãy xương	
A1. Vỡ xương sọ	
Vỡ xương sọ có trải qua can thiệp Phẫu thuật sọ não	30%
Vỡ xương sọ không trải qua can thiệp Phẫu thuật sọ não	10%
A2. Gãy xương mặt	
Gãy xương hàm dưới hoặc xương hàm trên	10%
Gãy 1 trong các xương mặt khác (trừ xương mũi)	5%
A3. Cột sống	
Vỡ đốt sống có trải qua can thiệp Phẫu thuật cột sống	30%
Vỡ đốt sống không trải qua can thiệp Phẫu thuật cột sống	10%
Gãy xương cụt và/hoặc xương cùng	5%
A4. Xương thân: gãy 1 trong các xương	
Xương đòn; xương chuôi ức; xương vai; xương ức; xương sườn	5%
A5. Xương tay: gãy 1 trong các xương	
Xương cánh tay; xương trụ; xương quay	5%
Xương cổ tay; xương bàn tay; xương đốt ngón tay	2% (tối đa 5%/ tai nạn)
A6. Xương chân: gãy 1 trong các xương	
Xương đùi; xương chày	10%
Xương bánh chè; xương mác; xương gót	5%
Xương cổ chân; xương bàn chân; xương đốt ngón chân	2% (tối đa 5%/ tai nạn)
A7. Xương chậu	
Gãy xương chậu	20%
B. Chấn thương cơ quan nội tạng	
B1. Chấn thương gây thủng, vỡ hoặc hư hỏng các cơ quan nội tạng (tim; phổi; gan; thận; lá lách; tụy, bàng quang; niệu quản; dạ dày; ruột non; ruột già; trực tràng) có trải qua Phẫu thuật ngực/ bụng.	20%
B2. Tràn khí màng phổi và/ hoặc tràn máu màng phổi	10%

Bảng quyền lợi bảo hiểm – FWD Care bảo hiểm tai nạn (Tiếp theo)

1. Quyền lợi bảo hiểm cơ bản	
Sự kiện bảo hiểm	**% Số tiền bảo hiểm**
C. Hôn mê	100%
D. Bỏng	
D1. Bỏng độ 3 từ hơn 50% diện tích da	100%
D2. Bỏng độ 3 từ hơn 20% đến 50% diện tích da	75%
D3. Bỏng độ 3 từ 10% đến 20% diện tích da	50%
D4. Bỏng độ 2 từ hơn 20% diện tích da	25%
E. Thương tật vĩnh viễn	
E1. Cả 2 tay	100%
E2. Cả 2 chân	100%
E3. Thị lực của cả 2 mắt	100%
E4. 1 tay và 1 chân	100%
E5. 1 tay hoặc 1 chân và thị lực 1 mắt	100%
E6. 1 tay hoặc 1 chân	50%
E7. Thính lực của cả 2 tai	50%
E8. Thị lực của 1 mắt	50%
E9. 2 ngón tay cái	20%
E10. Thính lực của 1 tai	10%
E11. Bất kỳ ngón tay hoặc ngón chân nào	5%
F. Tử vong	
F1. Tử vong do Tai nạn khi đang là hành khách trên phương tiện giao thông đường hàng không	300%
F2. Tử vong do Tai nạn khi đang là hành khách trên các phương tiện giao thông công cộng	200%
F3. Tử vong do Tai nạn khác	100%
2. Quyền lợi bảo hiểm tăng thêm	
Người được bảo hiểm và vợ/chồng của Người được bảo hiểm đều tử vong do cùng 1 Tai nạn.	Chi trả gấp đôi quyền lợi tử vong ở nhóm F

Ghi chú sản phẩm bổ trợ (nếu có):

FWD Care Bảo hiểm sức khỏe 2.0: (*) Đồng chi trả mỗi lần khám 20/80 nghĩa là cho mỗi lần khám, khách hàng sẽ chi trả 20% chi phí y tế thực tế và FWD chi trả 80% chi phí y tế thực tế nhưng không vượt quá Quyền lợi tối đa mỗi lần khám theo kế hoạch khách hàng đã lựa chọn. Quyền lợi tối đa mỗi năm của Điều trị ngoại trú bao gồm khám ngoại trú và Quyền lợi nha khoa.

*Các trường hợp loại trừ bảo hiểm áp dụng cho sản phẩm **FWD Care Bảo hiểm sức khỏe 2.0:***

FWD sẽ không chi trả quyền lợi bảo hiểm của Sản phẩm bổ trợ này nếu sự kiện bảo hiểm xảy ra thuộc một trong các trường hợp sau đây:

(i). Người được bảo hiểm bị nhiễm HIV, hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải (AIDS) và các bệnh lây qua đường tình dục theo danh mục của Bộ Y tế;

(ii). Bất kỳ điều trị hay Phẫu thuật nào đối với các bệnh lý bẩm sinh bất thường hoặc dị tật bao gồm các trường hợp di truyền được chẩn đoán trước khi Người được bảo hiểm tròn 1 tuổi;

(iii). Các điều trị bệnh liên quan đến sức khỏe sinh sản như hiếm muộn, vô sinh, sinh con, các biến chứng thai sản ngoại trừ các trường hợp Biến chứng thai sản được định nghĩa theo Quy tắc và Điều khoản sản phẩm bổ trợ này;

(iv). Người được bảo hiểm, Bên mua bảo hiểm, Người thụ hưởng hoặc bất kỳ người nào sẽ nhận quyền lợi bảo hiểm có Hành vi cố ý vi phạm pháp luật đối với Người được bảo hiểm.
Trong trường hợp Hợp đồng có nhiều hơn 1 Người thụ hưởng và Người thụ hưởng gây ra hành vi cố ý vi phạm pháp luật đối với Người được bảo hiểm, FWD vẫn chi trả quyền lợi bảo hiểm cho những Người thụ hưởng còn lại. Tỷ lệ chi trả sẽ tương ứng với tỷ lệ mà những Người thụ hưởng đó được hưởng trong Hợp đồng.

(v). Các sự kiện gây tổn thất lớn bao gồm chiến tranh (dù có tuyên bố hay không tuyên bố), xâm lược, các hoạt động khủng bố, nổi loạn, bạo loạn, bạo động, cách mạng, nội chiến hoặc bất kỳ hành động hiếu chiến nào; phóng xạ hoặc nhiễm phóng xạ.

FWD Care Bảo hiểm bệnh hiểm nghèo 2.0: Danh sách Bệnh hiểm nghèo (BHN) được bảo hiểm bởi Sản phẩm bổ trợ này được liệt kê trong danh sách ở phần sau.

- Quyền lợi BHN giai đoạn đầu được chi trả tối đa 2 lần với điều kiện Người được bảo hiểm được chẩn đoán mắc BHN giai đoạn đầu lần thứ 2 khác Loại BHN với BHN giai đoạn đầu đã được Công ty chấp thuận chi trả trước đó;
- Quyền lợi BHN sẽ được chi trả sau khi trừ đi Quyền lợi BHN giai đoạn đầu thuộc cùng Loại BHN đã chi trả trước đó, nếu có;
- Quyền lợi Ung thư phổ biến theo giới tính sẽ được chi trả khi Quyền lợi BHN bên trên được chi trả cho bệnh Ung thư giai đoạn sau. Ung thư phổ biến theo giới tính được liệt kê như sau:

- ✓ Nam: Ung thư gan, Ung thư phổi, Ung thư dạ dày.
- ✓ Nữ: Ung thư vú, Ung thư cổ tử cung, Ung thư tử cung.

- Trong mọi trường hợp, tổng số tiền chi trả cho tất cả các yêu cầu giải quyết quyền lợi bảo hiểm cho một Người được bảo hiểm trong suốt Thời hạn bảo hiểm của Sản phẩm bổ trợ này được quy định như sau:
  - ✓ Tổng quyền lợi BHN giai đoạn đầu và BHN không vượt quá 150% Số tiền bảo hiểm của Sản phẩm bổ trợ này; và
  - ✓ Tổng quyền lợi BHN giai đoạn đầu, BHN và Ung thư phổ biến theo giới tính không vượt quá 200% Số tiền bảo hiểm của Sản phẩm bổ trợ này.

*Các trường hợp loại trừ bảo hiểm áp dụng cho sản phẩm bổ trợ **FWD Care Bảo hiểm bệnh hiểm nghèo 2.0:***

FWD sẽ không chi trả Quyền lợi bảo hiểm của sản phẩm bổ trợ này nếu sự kiện bảo hiểm xảy ra thuộc một trong những trường hợp sau:

(i). Người được bảo hiểm tự tử hay tự gây thương tích cho bản thân.

- ✓ Loại trừ này sẽ chỉ áp dụng trong 24 tháng tính từ (i) Ngày hiệu lực của sản phẩm bổ trợ này hoặc (ii) Ngày khôi phục hiệu lực hợp đồng gần nhất của sản phẩm bổ trợ này, nếu có.
- ✓ Trong trường hợp Bên mua bảo hiểm tăng Số tiền bảo hiểm, thời hạn 24 tháng sẽ áp dụng cho phần tăng thêm của Số tiền bảo hiểm kể từ ngày Số tiền bảo hiểm mới có hiệu lực.

(ii). Người được bảo hiểm, Bên mua bảo hiểm, Người thụ hưởng hoặc bất kỳ người nào sẽ nhận quyền lợi bảo hiểm có Hành vi cố ý vi phạm pháp luật đối với Người được bảo hiểm.

Trong trường hợp Hợp đồng có nhiều hơn 1 Người thụ hưởng và Người thụ hưởng gây ra hành vi cố ý vi phạm pháp luật đối với Người được bảo hiểm, FWD vẫn chi trả quyền lợi bảo hiểm cho những Người thụ hưởng còn lại. Tỷ lệ chi trả sẽ tương ứng với tỷ lệ mà những Người thụ hưởng đó được hưởng trong Hợp đồng.

(iii). Các sự kiện gây tổn thất lớn bao gồm chiến tranh (dù có tuyên bố hay không tuyên bố), xâm lược, các hoạt động khủng bố, nổi loạn, bạo loạn, bạo động, cách mạng, nội chiến hoặc bất kỳ hành động hiếu chiến nào; phóng xạ hoặc nhiễm phóng xạ.

FWD Care Bảo hiểm tai nạn:

- Trường hợp Tổn thương do Tai nạn (bao gồm Gãy xương, Chấn thương cơ quan nội tạng, Hôn mê, Bỏng và Thương tật vĩnh viễn):
  - ✓ Nếu cùng 1 Tai nạn gây ra nhiều Tổn thương khác nhau, Công ty sẽ chi trả quyền lợi cho tất cả các Tổn thương theo quy định tại Bảng quyền lợi bảo hiểm.
  - ✓ Nếu 1 Tai nạn gây ra 1 Tổn thương thì tổng quyền lợi chi trả không vượt quá tỷ lệ % Số tiền bảo hiểm chi trả trong trường hợp có trải qua Phẫu thuật.
  - ✓ Trong mọi trường hợp, tổng quyền lợi tối đa chi trả cho các trường hợp Tổn thương là 100% Số tiền bảo hiểm của Sản phẩm bổ trợ này.
- Trường hợp tử vong do Tai nạn:
  - ✓ Quyền lợi tử vong sẽ trừ đi các quyền lợi đã được chi trả trước đó cho các trường hợp Tổn thương do Tai nạn, nếu có, trước khi
    - chi trả cho quyền lợi tử vong thuộc nhóm F của Quyền lợi bảo hiểm cơ bản; hoặc
    - nhân đôi để chi trả cho Quyền lợi bảo hiểm tăng thêm.
  - ✓ Trong mọi trường hợp, Công ty sẽ chỉ chi trả quyền lợi tử vong do Tai nạn thuộc nhóm F của Quyền lợi bảo hiểm cơ bản hoặc Quyền lợi bảo hiểm tăng thêm.

Các trường hợp loại trừ bảo hiểm áp dụng cho sản phẩm bổ trợ ***FWD Care Bảo hiểm tai nạn:***

FWD sẽ không chi trả quyền lợi bảo hiểm của Sản phẩm bổ trợ này nếu sự kiện bảo hiểm xảy ra thuộc một trong các trường hợp sau đây:

(i) Các sự kiện gây tổn thất lớn bao gồm chiến tranh (dù có tuyên bố hay không tuyên bố), xâm lược, các hoạt động khủng bố, nổi loạn, bạo loạn, bạo động, cách mạng, nội chiến hoặc bất kỳ hành động hiếu chiến nào; phóng xạ hoặc nhiễm phóng xạ;

(ii) Người được bảo hiểm, Bên mua bảo hiểm, Người thụ hưởng hoặc bất kỳ người nào sẽ nhận quyền lợi bảo hiểm có Hành vi cố ý vi phạm pháp luật đối với Người được bảo hiểm.
Trong trường hợp Hợp đồng có nhiều hơn 1 Người thụ hưởng và Người thụ hưởng gây ra Hành vi cố ý vi phạm pháp luật đối với Người được bảo hiểm, FWD vẫn chi trả quyền lợi bảo hiểm cho những Người thụ hưởng còn lại. Tỷ lệ chi trả sẽ tương ứng với tỷ lệ mà những Người thụ hưởng đó được hưởng trong Hợp đồng.

Các trường hợp loại trừ bảo hiểm áp dụng cho sản phẩm bổ trợ ***FWD Care Bảo hiểm tử vong và thương tật:***

FWD sẽ không chi trả Quyền lợi bảo hiểm của sản phẩm bổ trợ này nếu sự kiện bảo hiểm xảy ra thuộc một trong những trường hợp sau:

(i). Người được bảo hiểm tự tử hay cố ý gây thương tích cho bản thân.

- ✓ Loại trừ này sẽ chỉ áp dụng trong 24 tháng tính từ (i) Ngày hiệu lực của sản phẩm bổ trợ này hoặc (ii) Ngày khôi phục hiệu lực hợp đồng gần nhất của sản phẩm bổ trợ này, nếu có.
- ✓ Trong trường hợp Bên mua bảo hiểm tăng Số tiền bảo hiểm, thời hạn 24 tháng sẽ áp dụng cho phần tăng thêm của Số tiền bảo hiểm kể từ ngày Số tiền bảo hiểm mới có hiệu lực.

(ii). Người được bảo hiểm, Bên mua bảo hiểm, Người thụ hưởng hoặc bất kỳ người nào sẽ nhận quyền lợi bảo hiểm có Hành vi cố ý vi phạm pháp luật đối với Người được bảo hiểm.

Trong trường hợp Hợp đồng có nhiều hơn 1 Người thụ hưởng và Người thụ hưởng gây ra hành vi cố ý vi phạm pháp luật đối với Người được bảo hiểm, FWD vẫn chi trả quyền lợi bảo hiểm cho những Người thụ hưởng còn lại. Tỷ lệ chi trả sẽ tương ứng với tỷ lệ mà những Người thụ hưởng đó được hưởng trong Hợp đồng.

Tổng số tiền chi trả cho Quyền lợi bảo hiểm thương tật toàn bộ và vĩnh viễn cho tất cả các sản phẩm mà Người được bảo hiểm tham gia với FWD không vượt quá các giới hạn sau:

- Người được bảo hiểm từ 30 ngày tuổi đến dưới 6 tuổi: 2,5 tỷ đồng.
- Người được bảo hiểm từ 6 tuổi đến dưới 18 tuổi: 4 tỷ đồng.
- Người được bảo hiểm từ 18 tuổi trở lên: 20 tỷ đồng.

Vui lòng tham khảo Quy tắc và Điều khoản của sản phẩm chính và (các) sản phẩm bổ trợ tham gia để biết thêm chi tiết về quyền lợi.

7 TỔNG QUAN VỀ QUỸ LIÊN KẾT CHUNG

7.1. Quỹ Liên kết chung của FWD:

- Mục tiêu và chính sách đầu tư của Quỹ Liên Kết chung là đạt được lợi nhuận đầu tư ổn định đồng thời đảm bảo khả năng thanh toán.
- Quỹ Liên Kết chung có chính sách đầu tư thận trọng, theo chiến lược trung và dài hạn, chủ yếu phân bổ vào các tài sản đầu tư có thu nhập ổn định như trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng.

7.2. Lãi suất công bố:

Năm	Bình quân lãi suất công bố hàng năm của Quỹ liên kết chung
2019	5,68%
2020	5,28%
2021	4,82%
2022	4,56%
2023	5,67%

Danh sách 80 bệnh hiểm nghèo (áp dụng cho sản phẩm FWD Care bảo hiểm bệnh hiểm nghèo 2.0)

Loại bệnh hiểm nghèo	Bệnh hiểm nghèo giai đoạn đầu	Bệnh hiểm nghèo
Ung thư/ Rối loạn sản tủy xương hay Xơ hóa tủy xương	1. Bệnh Ung thư giai đoạn đầu 2. Hội chứng loạn sản tủy xương hay Xơ hóa tủy xương	1. Bệnh Ung thư giai đoạn sau
Bệnh của động mạch vành/ Điều trị can thiệp mạch vành/ Đặt máy điều trị rối loạn nhịp tim	3. Thủ thuật nong mạch vành hoặc can thiệp mạch vành qua da (PCI) để điều trị bệnh lý hai động mạch vành 4. Đặt máy khử rung tim 5. Đặt máy tạo nhịp tim	2. Nhồi máu cơ tim cấp 3. Phẫu thuật bắc cầu động mạch vành 4. Bệnh động mạch vành nặng
Phẫu thuật động mạch cảnh/ Động mạch não/ Đặt ống thông não bộ/ Đột quỵ	6. Phẫu thuật động mạch cảnh 7. Phẫu thuật dị dạng mạch máu não (AVM) / phình mạch máu não 8. Đặt ống thông não bộ (shunt)	5. Tai biến mạch máu não (Đột quỵ)
Phẫu thuật van tim	9. Phẫu thuật van tim qua da	6. Phẫu thuật hở điều trị bệnh lý van tim.
Phình động mạch chủ/ Phẫu thuật động mạch chủ	10. Phẫu thuật xâm lấn tối thiểu động mạch chủ 11. Phình động mạch chủ không triệu chứng	7. Phẫu thuật động mạch chủ hở
Điếc/ Phẫu thuật cấy ghép ốc tai	12. Mất thính lực một phần 13. Phẫu thuật Cấy ghép ốc Tai	8. Mất thính lực hoàn toàn (Điếc hoàn toàn)
Bệnh phổi/ Cắt một bên phổi/ Đặt màng lọc tĩnh mạch chủ/ Mở khí quản/ Hen ác tính	14. Phẫu thuật cắt một bên phổi 15. Mở khí quản kéo dài 16. Hen phế quản nặng/Hen phế quản ác tính	9. Bệnh phổi giai đoạn cuối
Ghép ruột non/ Ghép tạng	17. Ghép ruột non	10. Phẫu thuật ghép tạng chủ
Phẫu thuật cắt bỏ một bên thận/ Suy thận giai đoạn cuối	18. Phẫu thuật cắt thận/cắt bỏ một bên thận	11. Suy thận mãn giai đoạn cuối
Bỏng	19. Bỏng – mức độ vừa và nặng	12. Bỏng nặng
Phẫu thuật gan/ Bệnh gan	20. Phẫu thuật gan 21. Xơ gan	13. Suy gan giai đoạn cuối. 14. Viêm gan bạo phát

Danh sách 80 bệnh hiểm nghèo (áp dụng cho sản phẩm FWD Care bảo hiểm bệnh hiểm nghèo 2.0) (tiếp theo)

Loại bệnh hiểm nghèo	Bệnh hiểm nghèo giai đoạn đầu	Bệnh hiểm nghèo
Tăng áp lực động mạch phổi	22. Tăng áp lực động mạch phổi thứ phát	15. Tăng áp lực động mạch phổi nguyên phát
Hôn mê	23. Hôn mê sâu – 72 giờ	16. Hôn mê sâu – 96 giờ
Mù hoàn toàn/ Ghép giác mạc	24. Mù 1 mắt hoàn toàn 25. Ghép giác mạc	17. Mù 2 mắt hoàn toàn
Phẫu thuật điều trị Viêm màng ngoài tim co thắt/ Phì đại cơ tim/ Bệnh lý cơ tim	26. Phẫu thuật điều trị Viêm màng ngoài tim co thắt 27. Phẫu thuật điều trị phì đại cơ tim	18. Bệnh lý cơ tim
Bệnh Parkinson	28. Bệnh Parkinson giai đoạn đầu	19. Bệnh Parkinson giai đoạn muộn
Liệt/ Cụt chi	29. Liệt/ Cụt 1 chi	20. Liệt/ Cụt 2 chi
Phẫu thuật U tuyến yên/ U màng não tủy/ Phẫu thuật điều trị động kinh/ U lành ở não	30. Phẫu thuật u tuyến yên 31. Phẫu thuật cắt bỏ khối u màng não tủy 32. Phẫu thuật điều trị động kinh kháng thuốc	21. U não lành tính
Phẫu thuật điều trị gãy xương do loãng xương/ Viêm đa khớp dạng thấp nặng	33. Phẫu thuật điều trị gãy xương do loãng xương	22. Viêm đa khớp dạng thấp nặng
Thiếu máu bất sản		23. Thiếu máu bất sản
Nhiễm vi-rút Suy giảm miễn dịch ở người (HIV) do nghề nghiệp là nhân viên y tế		24. Nhiễm vi-rút Suy giảm miễn dịch ở người (HIV) do nghề nghiệp là nhân viên y tế
Bệnh chân voi		25. Bệnh chân voi
Nhiễm HIV do truyền máu		26. Nhiễm HIV do truyền máu
Cấy ghép tủy xương		27. Cấy ghép tủy xương
Lupus ban đỏ hệ thống có biến chứng Viêm thận do Lupus		28. Lupus ban đỏ hệ thống có biến chứng Viêm thận do Lupus
Bệnh nang ở tủy thận		29. Bệnh nang ở tủy thận

Danh sách 80 bệnh hiểm nghèo (áp dụng cho sản phẩm FWD Care bảo hiểm bệnh hiểm nghèo 2.0) (tiếp theo)

Loại bệnh hiểm nghèo	Bệnh hiểm nghèo giai đoạn đầu	Bệnh hiểm nghèo
Hội chứng Eisenmenger		30. Hội chứng Eisenmenger nghiêm trọng
Bệnh Kawasaki với biến chứng tim		31. Bệnh Kawasaki với biến chứng tim
Bệnh Still		32. Bệnh Still
Xơ cứng bì tiến triển		33. Xơ cứng bì tiến triển
Suy tuyến thượng thận mạn tính nguyên phát/ Bệnh Addison		34. Suy tuyến thượng thận mạn tính nguyên phát/ Bệnh Addison
Viêm tụy mạn tính tái phát		35. Viêm tụy mạn tính tái phát
Xơ cứng rải rác		36. Xơ cứng rải rác
Bệnh loạn dưỡng cơ		37. Bệnh loạn dưỡng cơ
Bệnh Alzheimer/ Sa sút trí tuệ trầm trọng		38. Bệnh Alzheimer/ Sa sút trí tuệ trầm trọng
Bệnh tế bào thần kinh vận động		39. Bệnh tế bào thần kinh vận động
Viêm não		40. Viêm não
Bệnh bại liệt		41. Bệnh bại liệt
Viêm màng não do vi khuẩn		42. Viêm màng não do vi khuẩn
Mất khả năng sống tự lập		43. Mất khả năng sống tự lập
Hội chứng Apallic		44. Hội chứng Apallic
Phẫu thuật não		45. Phẫu thuật não
Bệnh nhược cơ (Myasthenia Gravis)		46. Bệnh nhược cơ (Myasthenia Gravis)
Câm		47. Câm

THÔNG TIN VỀ FWD VIỆT NAM

Trong trường hợp cần thêm thông tin về Hợp đồng bảo hiểm, khách hàng có thể liên hệ với FWD Việt Nam để được hỗ trợ tư vấn.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam	
Trụ sở chính	• Địa chỉ: Tầng 11, Tòa nhà Diamond Plaza, 34 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM, Việt Nam. • Điện thoại: +84 28 6256 3688
Chi nhánh	• Địa chỉ: Tầng 20, Tòa nhà VCCI Tower, 9 Đào Duy Anh, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam. • Điện thoại: +84 24 3938 6757
Các Trung tâm Dịch vụ Khách hàng trên toàn quốc, danh sách chi tiết khách hàng có thể xem tại địa chỉ	https://www.fwd.com.vn/vi/support/locator/
Tổng đài FWD Dịch vụ Khách hàng	1800 969690 (miễn cước cuộc gọi)
Thư điện tử Bộ phận dịch vụ khách hàng	customerconnect.vn@fwd.com
Trang điện tử của FWD (Website)	https://www.fwd.com.vn
Kết quả hoạt động của Quỹ liên kết chung sẽ được công bố trên trang thông tin của FWD tại địa chỉ	• https://www.fwd.com.vn/vi/support/fund-valuations/ và • https://www.fwd.com.vn/support/interest-rate/

Xác nhận của Bên mua bảo hiểm

- Tôi, Bên mua bảo hiểm, xác nhận đã được Tư vấn tài chính có tên và ký xác nhận bên dưới, thực hiện:
  (i) phân tích nhu cầu và khả năng tài chính của Tôi khi có ý định tham gia bảo hiểm; và
  (ii) giải thích đầy đủ và rõ ràng về các trường hợp loại trừ bảo hiểm, điều kiện chi trả quyền lợi bảo hiểm của sản phẩm được trình bày trong bảng minh họa này; và
  (iii) tư vấn đầy đủ về Quy tắc, điều khoản và quyền lợi của sản phẩm chính và (các) sản phẩm bổ trợ đính kèm minh họa trong tài liệu này.
- Tôi xác nhận đã đọc, hiểu và nhận thức rõ về Quyền lợi bảo hiểm, Quyền lợi đầu tư cũng như các rủi ro đầu tư mà tôi có thể gặp phải khi tham gia sản phẩm bảo hiểm liên kết chung và các khoản phí được minh họa trên tài liệu này. Các quyền lợi và điều kiện bảo hiểm sẽ được điều chỉnh theo điều khoản của Hợp đồng bảo hiểm và phụ thuộc theo việc đóng phí bảo hiểm cũng như việc kê khai đầy đủ và chính xác các thông tin liên quan đến Người được bảo hiểm.
- Tôi xác nhận tôi tham gia bảo hiểm hoàn toàn trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc, xúi giục.
- Tôi xác nhận đã đọc, hiểu và được tư vấn đầy đủ các nội dung chi tiết của Bảng minh họa quyền lợi bảo hiểm này, các quyền lợi bảo hiểm, các điều kiện, điều khoản bảo hiểm của sản phẩm chính và (các) sản phẩm bổ trợ đính kèm (nếu có).
- Bằng việc ký tên dưới đây, tôi xác nhận đã đọc và hiểu rõ về (các) sản phẩm bảo hiểm minh họa trong tài liệu này và nhận thức rõ được các quyền lợi bảo hiểm, các quy định và trường hợp loại trừ bảo hiểm, điều kiện chi trả quyền lợi bảo hiểm của sản phẩm, quyền lợi đầu tư, rủi ro đầu tư, các khoản phí phải đóng và tôi đồng ý tham gia các sản phẩm bảo hiểm này.

Xác nhận của Tư vấn tài chính

- Tôi, Tư vấn tài chính, bằng việc ký tên hoặc xác nhận OTP dưới đây, xác nhận rằng chính tôi đã trực tiếp giải thích, phân tích nhu cầu, khả năng tài chính và tư vấn giải pháp bảo hiểm phù hợp với nhu cầu của Bên mua bảo hiểm. Tôi đã giải thích đầy đủ, trung thực cho Bên mua bảo hiểm về chi tiết của tài liệu Minh họa quyền lợi bảo hiểm này cũng như nội dung của Quy tắc, Điều khoản của (các) sản phẩm bảo hiểm nêu trên.

Chữ ký/Xác nhận của Bên mua bảo hiểm	**Chữ ký/Xác nhận của Tư vấn tài chính**
Bảng minh họa quyền lợi bảo hiểm này được tạo dựa trên thông tin do Quý khách cung cấp và chỉ có giá trị tham khảo cho đến khi thông tin trong bảng minh họa này được Quý khách xác nhận	
Họ và tên: KHÁCH HÀNG VIP	Họ và tên: ĐỒNG ĐIỀN KHANG

Minh họa quyền lợi bảo hiểm này có giá trị khi có chữ ký/xác nhận của Bên mua bảo hiểm và bao gồm đầy đủ các trang.
Nếu Bên mua bảo hiểm muốn được cung cấp thêm thông tin hoặc làm rõ thêm về sản phẩm, vui lòng hãy liên hệ với FWD hoặc Tư vấn tài chính của FWD